1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2020

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	**150.086**	**136.474**	**90,9**
Lúa			
Lúa mùa	119.843	112.535	93,9
Các loại cây khác			
Ngô	11.457	8.734	76,2
Khoai lang	1.791	1.139	63,6
Đậu tương	620	573	92,4
Lạc	945	597	63,2
Rau, đậu các loại và cây trồng khác	15.430	12.896	83,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**105,89**	**103,02**	**113,95**	**106,95**
Khai khoáng	**77,88**	**98,50**	**74,44**	**77,39**
Khai thác quặng kim loại	29,81	119,51	9,80	26,82
Khai khoáng khác	94,28	97,78	97,92	94,79
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	112,19	103,13	132,00	115,20
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**105,92**	**103,11**	**114,34**	**107,00**
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,99	102,82	128,19	97,15
Sản xuất đồ uống	89,31	102,37	104,26	92,07
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	66,70	123,30	82,28	69,05
Dệt	91,84	102,10	103,10	93,26
Sản xuất trang phục	73,10	127,38	81,92	74,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,72	122,74	103,29	88,15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	100,59	107,92	100,77	100,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	83,23	108,48	106,19	85,85
In, sao chép bản ghi các loại	107,45	103,47	106,55	107,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	129,37	89,65	136,01	130,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	133,29	104,27	142,56	134,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,17	109,47	106,00	97,57
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,49	102,07	95,50	92,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,18	103,15	117,25	109,49
Sản xuất kim loại	114,67	110,05	110,89	114,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,61	100,96	114,73	113,77
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,11	106,79	128,14	118,97
Sản xuất xe có động cơ	17,85	114,87	258,17	27,26
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,67	99,61	104,87	104,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,63	101,82	115,61	107,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	80,84	106,44	48,00	75,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,62	100,29	98,70	101,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**106,67**	**102,48**	**111,13**	**107,37**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106,16**	**99,19**	**112,36**	**107,03**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,82	97,31	112,04	111,00
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,16	106,09	113,44	96,40

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	615	735	13.456	9,8	26,8
Đá xây dựng khác	M3	196.352	207.966	1.373.570	97,4	94,9
Cát vàng	M3	31.481	31.988	220.521	87,8	79,9
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	233	240	1.379	132,0	115,2
Cá khác đông lạnh	Tấn	367	401	3.417	58,1	59,3
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngân nước muối nhưng không hun khói	Tấn	186	234	1.714	181,3	165,6
Thuỷ hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	1.413	1.443	9.164	201,4	158,2
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	4.523	4.523	14.378	1.070,3	470,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	19.987	-	114,0
Đường RE	Tấn	-	-	37.101	-	52,5
Đường RS	Tấn	-	-	40.300	-	59,8
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.276	4.581	30.584	102,0	92,2
Bia hơi	1000 lít	3.110	3.550	11.242	122,2	112,2
Bia đóng chai	1000 lít	3.662	3.487	14.750	91,9	69,0
Thuốc lỏ cú đầu lọc	1000 bao	14.886	18.355	102.243	82,3	69,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	50	52	394	60,6	70,0

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	505	529	3.828	99,6	76,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.412	1.549	7.546	85,2	62,6
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	879	1.429	9.425	55,7	60,0
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	997	1.300	8.056	122,1	109,4
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.081	8.001	43.625	84,8	72,4
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	185	193	1.089	900,0	284,5
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũ giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	5.139	6.311	39.046	103,3	88,1
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	9.096	11.665	72.092	112,7	86,8
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bần đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	-	-	205	-	34,3
Sản phẩm từ lie	Tấn	213	235	1.955	66,6	87,5
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	-	-	327	-	50,9
Giấy in báo	Tấn	167	171	1.364	53,9	61,0
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	3.911	4.235	26.482	99,0	88,0
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 chiếc	6.851	7.476	56.824	114,3	84,5
Giấy và bìa nhăn	Tấn	255	266	1.904	100,0	96,0
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	220	235	1.574	99,6	96,8
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	240	248	1.648	114,1	120,4
Xăng động cơ	Tấn	211.657	142.698	1.447.207	117,5	122,9
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	317	325	2.948	59,1	78,3
Dầu nhiên liệu	Tấn	277.659	266.852	2.317.435	162,1	133,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	Tấn	-	-	-	-	-
E tylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn	6.840	7.000	172.338	88,7	127,7
Sáp parafin	Tấn	41.205	42.000	238.969	109,0	227,0
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	17.560	18.000	138.784	196,6	189,5
Benzen	Tấn	19.055	20.000	107.059	156,9	146,6
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	Tấn	599	599	4.121	104,2	104,8
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.044	8.054	55.277	72,3	75,5
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	25	28	179	106,1	97,5
Bao và túi (kể cả loại hỡnh nún) từ plastic khác	Tấn	74	74	521	99,2	98,9
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	64	66	501	87,8	87,3
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	1.268	1.477	7.724	152,7	113,5
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	48.944	50.006	308.827	121,8	113,5
Clanhke xi măng	Tấn	577.267	588.380	3.887.995	106,4	99,5
Xi măng Portland đen	Tấn	1.446.232	1.495.703	9.661.279	120,5	112,1
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	45	65	366	104,8	103,7
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1.570	1.628	10.725	115,4	129,5
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	2.092	2.121	13.929	111,5	113,2
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	36.847	34.742	241.931	87,7	90,0
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	35	37	231	108,3	121,1

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	18	18	95	138,5	96,0
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	18	19	82	185,7	143,6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa < =5 tấn	Chiếc	34	40	96	114,3	19,9
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và <= 20 tấn	Chiếc	31	35	102	3.500,0	35,2
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	626	636	4.296	104,8	100,2
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền và cấu kiện nổi	Triệu đồng	509	470	3.358	115,6	127,7
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay , trừ xe cút kít	Chiếc	187	187	1.285	100,5	101,6
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	961	1.116	8.071	132,6	133,8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.535	4.055	27.759	102,6	95,2
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	752	826	4.668	161,4	127,9
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	9.607	10.309	69.737	84,6	83,3
Bóng có thể bơm hơi	Quả	27.364	30.436	423.601	25,4	61,6
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	755	786	5.115	117,2	105,5
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	181	181	4.483	16,6	57,2
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	19.314	18.806	127.066	112,1	104,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	426	440	2.761	104,5	101,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	582	588	3.483	125,0	120,1
Nước uống được	1000 m3	3.978	3.860	25.820	111,7	110,9
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.734	3.073	23.694	119,4	95,2

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**945.792**	**960.482**	**5.467.477**	**53,3**	**129,2**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**422.413**	**427.474**	**2.457.332**	**56,5**	**129,0**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	260.274	261.538	1.481.727	64,7	133,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*142.837*	*144.969*	*832.235*	*53,7*	*132,4*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiê	111.827	112.856	672.461	42,6	130,9
Vốn nước ngoài (ODA)	48.862	51.605	294.438	63,5	107,5
Xổ số kiến thiết	1.450	1.475	8.706	58,0	124,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**283.125**	**286.283**	**1.629.449**	**49,4**	**132,4**
Vốn cân đối ngân sách huyện	214.955	215.813	1.203.196	53,5	134,0
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*135.368*	*139.198*	*759.223*	*44,4*	*123,7*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.170	70.470	426.253	40,8	128,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**240.254**	**246.725**	**1.380.696**	**52,9**	**125,8**
Vốn cân đối ngân sách xã	190.208	193.995	1.044.788	55,9	126,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*126.332*	*129.018*	*734.237*	*48,7*	*131,1*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.046	52.730	335.908	45,5	122,7
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6/2020	Ước tính tháng 7/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2020	Tháng 7/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	**8.098.467**	**8.232.019**	**53.426.499**	**105,9**	**100,7**
Lương thực, thực phẩm	2.903.612	2.919.139	20.115.632	115,6	117,5
Hàng may mặc	519.129	535.340	3.225.643	126,3	98,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.191.815	1.209.055	7.456.535	110,9	98,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	105.506	97.785	706.277	55,6	71,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	549.713	557.975	3.381.293	104,6	111,8
Ô tô các loại	223.837	255.806	1.582.750	100,2	88,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	364.476	366.379	2.780.102	70,7	77,0
Xăng, dầu các loại	1.242.457	1.258.641	7.514.311	108,2	91,5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	96.871	98.491	619.351	117,5	102,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	687.661	707.663	4.601.881	92,0	85,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	213.390	225.745	1.442.724	96,1	93,9

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**980.033**	**1.160.861**	**5.287.167**	**108,5**	**78,5**
Dịch vụ lưu trú	174.710	213.239	888.863	94,8	66,0
Dịch vụ ăn uống	805.323	947.622	4.398.304	112,1	81,7
Du lịch lữ hành	**10.406**	**13.056**	**47.940**	**104,0**	**61,6**
Dịch vụ khác	**402.343**	**411.528**	**2.420.951**	**100,4**	**87,7**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 7/2020 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6/2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**117,82**	**105,35**	**100,04**	**100,34**	**105,73**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,67	116,18	103,15	99,74	115,28
Trong đó:					
Lương thực	121,11	110,15	105,76	100,03	105,34
Thực phẩm	124,22	119,59	103,45	99,54	119,45
Ăn uống ngoài gia đình	119,13	110,45	100,42	100,14	110,34
Đồ uống và thuốc lá	113,92	102,38	102,26	100,00	102,98
May mặc, mũ nón và giày dép	102,10	98,98	98,73	99,60	99,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,69	100,11	99,02	101,18	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,86	100,30	100,14	100,04	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế	279,26	102,81	100,02	100,02	102,69
Trong đó: Dịch vụ y tế	416,43	103,56	100,00	100,00	103,41
Giao thông	81,38	88,47	88,95	103,30	92,02
Bưu chính viễn thông	98,49	99,94	99,94	100,00	99,94
Giáo dục	151,47	103,02	100,00	100,00	103,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	163,97	103,65	100,00	100,00	103,65
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,58	100,00	100,17	100,23	100,39
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,74	101,65	100,26	100,03	102,43
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**148,89**	**127,40**	**119,53**	**103,52**	**124,78**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**110,00**	**99,91**	**100,20**	**99,74**	**100,22**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**896.331**	**7.558.931**	**101,8**	**98,9**	**93,9**
Vận tải hành khách	**331.463**	**3.626.590**	**100,6**	**99,9**	**85,4**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	493	2.990	100,1	97,9	82,6
Đường bộ	330.970	3.623.600	100,6	99,9	85,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**522.732**	**3.623.600**	**102,5**	**99,1**	**98,4**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	32.456	205.421	101,2	95,2	86,1
Đường thủy nội địa	8.294	58.948	101,0	79,4	79,9
Đường bộ	481.982	3.359.231	102,6	99,8	99,7
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**42.136**	**308.741**	**103,2**	**90,5**	**99,5**

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**4.268**	**22.491**	**103,1**	**97,9**	**76,0**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	111	674	100,9	97,3	82,8
Đường bộ	4.157	21.817	103,2	97,9	75,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**258.046**	**1.385.836**	**103,2**	**99,3**	**78,3**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	117	706	100,9	99,2	83,2
Đường bộ	257.929	1.385.130	103,2	99,3	78,3
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**4.854**	**31.680**	**101,1**	**98,7**	**95,2**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	185	1.155	101,2	92,6	82,3
Đường thủy nội địa	300	1.890	100,9	88,3	77,5
Đường bộ	4.369	28.635	101,1	99,8	97,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**222.963**	**1.461.836**	**101,1**	**98,7**	**93,1**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	60.391	388.983	101,2	94,5	87,3
Đường thủy nội địa	15.027	94.734	100,9	91,1	80,6
Đường bộ	147.545	978.119	101,1	99,7	97,1
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo(*)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	259	89,3	138,9	88,7
Đường bộ	23	254	82,1	135,3	89,8
Đường sắt	2	5	-	200,0	55,6
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	85	71,4	125,0	80,2
Đường bộ	8	81	57,1	114,3	81,0
Đường sắt	2	4	-	200,0	66,7
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	225	104,5	109,5	83,6
Đường bộ	23	224	104,5	115,0	84,8
Đường sắt	-	1	-	-	20,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	22	65	220,0	137,5	90,3
Số người chết (Người)	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	13	-	-	325,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	203	1.116	37,6	23,8	13,0

(*) Kỳ báo cáo: Tai nạn giao thông là số liệu sơ bộ tháng 7 (tính từ ngày 15/6 đến ngày 14/7). Cháy, nổ là số liệu chính thức tháng 6 (tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6).